



tiào cáo

跳槽

Verb · Job-hopping

Example Sentences

tā tiào cáo le

他跳槽了。

He changed jobs.

pín fán tiào cáo kě néng huì gěi jiǎn lì dài lái fù miàn yǐng xiǎng

频繁跳槽可能会给简历带来负面影响。

Frequent job-hopping may have a negative impact on your resume.

nǐ zuì jìn yǒu méi yǒu kǎo lǜ guò tiào cáo ne

你最近有没有考虑过跳槽呢？

Have you considered job-hopping recently?

Trace each character, then write the word on your own.

跳	跳	跳	跳	跳	跳	跳	跳	跳	跳	跳
跳	跳	跳	跳	跳						
槽	槽	槽	槽	槽	槽	槽	槽	槽	槽	槽
槽	槽	槽	槽	槽	槽	槽				